

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỢI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

● NGUYỄN THU HẰNG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc thu thập số liệu trên báo cáo tài chính của 31/31 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (NHTMCP) giai đoạn 2013 - 2018. Từ việc tổng hợp các nghiên cứu của tác giả tiền nhiệm, bài báo đã sử dụng bộ ba chỉ tiêu tài chính để đo lường khả năng sinh lợi của các NHTMCP, bao gồm: Lợi nhuận trên tài sản (ROA), Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ lệ lãi ròng (NIM). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các NHTMCP bao gồm nhân tố nội sinh và nhân tố ngoại sinh. Với số liệu thu thập của 31 NHTMCP, cơ sở đánh giá của bài báo có tính trung thực và bao quát.

Từ khóa: ngân hàng thương mại cổ phần, khả năng sinh lợi, báo cáo tài chính, ngân hàng thương mại.

1. Đặt vấn đề

Với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào, lợi nhuận là mục đích cuối cùng cần đạt được (Ongore V.O & Kusa, 2013; Ishaq AB & cộng sự, 2016). Cũng giống như các tổ chức kinh doanh khác, lợi nhuận là yếu tố cần thiết cho sự tồn tại của bất kỳ một NHTM nào. Theo số liệu công bố của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thì mức sinh lợi của các NHTMCP thấp hơn so với khối NHTMNN và toàn hệ thống trong giai đoạn 2016 - 2018 (Chính phủ, 2018). Thêm vào đó, nếu so sánh về khả năng sinh lợi của các NHTMCP qua chỉ tiêu ROA, ROE với các NHTM trong khu vực ở mức thấp hơn nhiều. Đây cũng là minh chứng cho việc sử dụng hệ thống chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá khả năng sinh lợi

của các NHTMCP chưa chính xác, dẫn đến kết quả và hiệu quả kinh doanh chưa cao.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm

Nguyễn Thị Xuân Liễu (2010) đã phân tích khả năng sinh lợi là quá trình nghiên cứu để đánh giá toàn bộ quá trình và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại ngân hàng nhằm làm rõ chất lượng hoạt động kinh doanh, từ đó, đề ra các phương án và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Nguyễn Năng Phúc (2011) có quan điểm rằng, khả năng sinh lợi là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà doanh nghiệp có thể thu được trên một đơn vị chi phí, hay yếu tố đầu vào, hay trên một đơn

vị đầu ra phản ánh kết quả kinh doanh. Mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được tính trên một đơn vị chi phí, hay yếu tố đầu vào, hoặc một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả kinh doanh càng cao, chứng tỏ khả năng sinh lợi càng cao và ngược lại.

2.1.2. Đo lường khả năng sinh lợi

Có nhiều tỷ lệ được sử dụng lợi để đo lường khả năng sinh lợi của NHTMCP, trong đó: Lợi nhuận trên tài sản - ROA; Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE và Tỷ lệ lãi ròng - NIM là những tỷ lệ chính (Ongore V.O và Kusa G.B, 2013), (Nguyễn Năng Phúc 2011).

- ROA là chỉ tiêu quan trọng cho thấy khả năng sinh lợi của ngân hàng. ROA đo lường khả năng quản lý ngân hàng để tạo thu nhập bằng cách sử dụng tài sản của NHTMCP theo ý của họ. Nói cách khác, chỉ tiêu này cho thấy các nguồn lực của NHTMCP được sử dụng hiệu quả như thế nào để tạo thu nhập.

- ROE cũng là một chỉ tiêu tài chính khác để cập đến số tiền một công ty kiếm được so với tổng số vốn cổ đông đã đầu tư. ROE càng cao, công ty càng có lợi về mặt tạo ra lợi nhuận. ROE phản ánh hiệu quả của việc quản lý ngân hàng sử dụng vốn của các cổ đông. Do đó, có thể thấy rằng, ROE càng tốt thì quản lý càng hiệu quả trong việc sử dụng vốn cổ đông.

- NIM là thước đo sự khác biệt giữa thu nhập lãi do ngân hàng tạo ra và số tiền lãi phải trả cho người cho vay so với số tài sản của họ. Hệ số NIM là sự chênh lệch phần trăm giữa thu nhập lãi và chi phí lãi phải trả của ngân hàng, cho biết, hiện các ngân hàng đang thực sự hưởng chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và hoạt động đầu tư tín dụng là bao nhiêu.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi

Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của ngân hàng có thể được phân loại thành các nhân tố nội bộ của ngân hàng (nội sinh) và các nhân tố kinh tế vĩ mô (ngoại sinh) (Ongore V.O và Kusa G.B, 2013).

Các nhân tố nội sinh là các biến số cụ thể có ảnh hưởng đến lợi nhuận của NHTM. Các nhân tố này nằm trong phạm vi của ngân hàng và có thể khác nhau giữa các ngân hàng. Các nghiên cứu trước thường sử dụng khung an toàn Camel để phân tích các nhân tố bên trong của ngân hàng. Khung an toàn Camel bao gồm 5 tiêu chí lớn bao gồm: Khả năng tự cân đối vốn; Chất lượng tài sản;

Hiệu quả quản lý; Khả năng sinh lợi và Khả năng thanh khoản.

Các nhân tố ngoại sinh là những biến đầu vào để ngân hàng hoạch định chiến lược hoạt động, đồng thời có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Các biến số quan trọng như lãi suất, lạm phát (CPI), tăng trưởng GDP, thu nhập, dân số... đều ảnh hưởng đến quyết định, nhu cầu sử dụng vốn và các sản phẩm dịch vụ của khách hàng. Kế thừa các nghiên cứu tiền nhiệm, bài báo sử dụng 2 chỉ số CPI và GDP là các nhân tố ngoại sinh tác động đến khả năng sinh lợi của các NHTMCP.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ lý thuyết nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các NHTMCP bao gồm 6 yếu tố đã được các tác giả như Ishaq AB và cộng sự (2016), G.Mohiuddin (2014), Ongore V.O và Kusa G.B (2013) nghiên cứu ở ngân hàng của các quốc gia trên thế giới, bài báo đề xuất mô hình với các biến phụ thuộc và biến độc lập như sau:

- Đối với các nhân tố nội sinh, tác giả sử dụng mô hình tác động như dưới đây để lượng hóa và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đó đến các chỉ tiêu nhằm tăng năng lực tài chính của các NHTMCP. Mô hình đề xuất có dạng sau:

$$1. LNROA = C(1) + C(2)*LNVCSH + C(3)*LNTLNK + C(4)*LNHSDBTG + C(5)*LNHSTKNG + C(6)*LNL + C(7)*LNCAR + C(8)*LNTLCV + C(9)*LNCSCPHD + [CX=R]$$

$$2. LNROE = C(1) + C(2)*LNVCSH + C(3)*LNTLNK + C(4)*LNHSDBTG + C(5)*LNHSTKNG + C(6)*LNL + C(7)*LNCAR + C(8)*LNTLCV + C(9)*LNCSCPHD + [CX=R]$$

$$3. LNNIM = C(1) + C(2)*LNVCSH + C(3)*LNTLNK + C(4)*LNCSCPHD + C(5)*LNTLTKTS + C(6)*LNCAR + C(7)*LNL + C(8)*LNHSDBTG + C(9)*LNHSTKNG + C(10)*LNTLDNCV + C(11)*LNTLCV + [CX=R]$$

Trong đó:

C(1): Hệ số tự do

C(i) (i = 2 - 11): Các hệ số ảnh hưởng riêng phần của biến độc lập đến biến phụ thuộc.

Các biến độc lập sẽ được chi tiết thành các nhân tố theo Bảng 1.

- Đối với các nhân tố ngoại sinh, cụ thể là các nhân tố như GDP và CPI, tác giả sử dụng phương

Bảng 1. Bảng đo lường các biến trong mô hình

| Tên biến | | Ký hiệu biến | Đo lường |
|-------------------------|---|--------------|---|
| Khả năng tự cân đối vốn | - Quy mô vốn chủ sở hữu | VCSH | |
| | - Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) | CAR | Vốn tự có hợp nhất/Tổng tài sản có rủi ro |
| | - Hệ số đòn bẩy tài chính (L) | L | Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu |
| Chất lượng tài sản | - Tỷ lệ cho vay/Tổng tài sản | TLCV | Dư nợ tín dụng/Tổng tài sản có |
| | - Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ | TLNX | Tổng nợ xấu/Tổng dư nợ |
| Chất lượng quản lý | Chỉ số chi phí hoạt động | CSCPHD | Chi phí hoạt động/Tổng tài sản |
| Khả năng thanh khoản | - Tỷ lệ thanh khoản của tài sản | TLTKTS | Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản |
| | - Hệ số đảm bảo tiền gửi | HSDBTG | Tài sản thanh khoản/Tổng tiền gửi |
| | - Hệ số thanh khoản ngắn hạn | HSTKNH | Tài sản thanh khoản/Tổng nợ ngắn hạn |
| | - Tỷ lệ dư nợ cho vay và tiền gửi | TLDNCV | Tổng dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi |
| Biến phụ thuộc | Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân | ROA | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân |
| | Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân | ROE | Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân |
| | Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên | NIM | Thu nhập ròng từ lãi/Tài sản bình quân |

Nguồn: Tác giả đề xuất

pháp nghiên cứu định tính là vẽ biểu đồ hình dây để thấy được xu thế và nghiên cứu sự ảnh hưởng của các nhân tố ngoại sinh đến khả năng sinh lợi của các NHTMCP.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng đồng thời 2 phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp định lượng. Tác giả đã thu thập số liệu trên báo cáo tài chính của 31/31 NHTMCP Việt Nam từ giai đoạn 2013 đến 2018. Do dữ liệu trong nghiên cứu theo chuỗi thời gian nên phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu. Đối với phân tích hồi quy bằng dữ liệu bảng có thể sử dụng 3 mô hình: Pooled OLS, FEM và REM.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tác động của các nhân tố nội sinh

Qua kết quả hồi quy, vai trò của các nhân tố trong việc góp phần nâng cao khả năng sinh lợi được phân định thứ bậc rõ rệt. Vì thế, giải pháp xây dựng để nâng cao khả năng sinh lợi cho các NHTM phải dựa vào kết quả kiểm định của các nhân tố ảnh hưởng đến ROE của các NHTMCP Việt Nam nhưng cần điều chỉnh qua thời gian khi

tỷ lệ của các nhân tố trên có sự thay đổi theo thời gian, không gian.

Mô hình nghiên cứu ROA bị chi phối bởi 8 nhân tố, theo kết quả ước lượng chuẩn hóa mô hình lý thuyết chính thức, thì 8 yếu tố này đã giải thích được 74.81% biến thiên của ROA. Trong đó, các nhân tố: quy mô vốn chủ sở hữu, hệ số đảm bảo tiền gửi, hệ số thanh khoản ngắn hạn, hệ số đòn bẩy tài chính, hệ số an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ cho vay, chỉ số chi phí hoạt động có ảnh hưởng đến ROA của NHTMCP, còn nhân tố tỷ lệ nợ xấu không ảnh hưởng đến ROA. (Bảng 2)

Mô hình nghiên cứu ROE bị chi phối bởi 8 nhân tố, theo kết quả ước lượng chuẩn hóa mô hình lý thuyết chính thức, tuy nhiên 8 yếu tố này chỉ giải thích được 64.94% biến thiên của ROE. Trong đó, các nhân tố: quy mô vốn chủ sở hữu, hệ số đảm bảo tiền gửi, hệ số thanh khoản ngắn hạn, hệ số đòn bẩy tài chính, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cho vay, có ảnh hưởng đến ROE của NHTMCP, còn nhân tố hệ số an toàn vốn tối thiểu và chỉ số chi phí hoạt động không ảnh hưởng đến ROE. (Bảng 3)

Mô hình nghiên cứu NIM bị chi phối bởi 10

Bảng 2. Bảng tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA

| Biến độc lập | Hệ số ảnh hưởng | Tác động | Mức độ tác động |
|--------------|-----------------|-------------|-----------------|
| LNVCSH | 0.596012 | Cùng chiều | 4 |
| LNTLNX | -0.533839 | Không | |
| LNHSDBTG | 3.364041 | Cùng chiều | 2 |
| LNHSTKNG | 3.412003 | Cùng chiều | 1 |
| LNL | 0.316320 | Cùng chiều | 7 |
| LNCAR | 1.021402 | Cùng chiều | 3 |
| LNTLCV | 0.328083 | Cùng chiều | 5 |
| LNCSCPHD | -0.327313 | Ngược chiều | 6 |

Nguồn: Tự tổng hợp của tác giả

Bảng 3. Bảng tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE

| Biến độc lập | Hệ số ảnh hưởng | Tác động | Mức độ tác động |
|--------------|-----------------|-------------|-----------------|
| LNVCSH | 0.949276 | Cùng chiều | 3 |
| LNTLNX | -0.636572 | Ngược chiều | 4 |
| LNHSDBTG | 2.307415 | Cùng chiều | 2 |
| LNHSTKNG | 3.366479 | Cùng chiều | 1 |
| LNL | 0.314101 | Cùng chiều | 6 |
| LNCAR | 0.132779 | Không | |
| LNTLCV | 0.340314 | Cùng chiều | 5 |
| LNCSCPHD | 0.098419 | Không | |

Nguồn: Tự tổng hợp của tác giả

nhân tố, theo kết quả ước lượng chuẩn hóa mô hình lý thuyết chính thức, 10 nhân tố này giải thích được 77.57% biến thiên của ROE. Trong đó, các nhân tố: qui mô vốn chủ sở hữu, hệ số đảm bảo tiền gửi, hệ số thanh khoản ngắn hạn, hệ số đòn bẩy tài chính, tỷ lệ nợ xấu, tỉ lệ cho vay, chỉ số chi phí hoạt động có ảnh hưởng đến NIM của NHTMCP, còn nhân tố hệ số an toàn vốn tối thiểu và tỉ lệ dư nợ cho vay không ảnh hưởng. (Bảng 4)

4.2. Tác động của các nhân tố ngoại sinh

Nguồn số liệu của các biến kinh tế vĩ mô như GDP, CPI được tác giả thu thập trong 6 năm từ năm 2013 đến năm 2018.

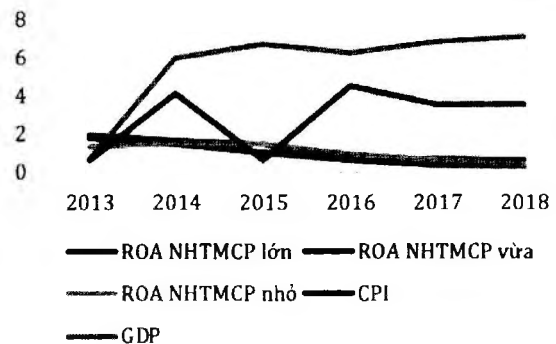
Như có thể thấy từ Biểu đồ 1, xu hướng hoạt

Bảng 4. Bảng tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến NIM

| Biến độc lập | Hệ số ảnh hưởng | Tác động | Mức độ tác động |
|--------------|-----------------|---------------|-----------------|
| LNVCSH | 0.267481 | Cùng chiều | 5 |
| LNTLNX | -0.286897 | Ngược chiều | 4 |
| LNCSCPHD | -0.221030 | Ngược chiều | 6 |
| LNTLTKTS | 0.889318 | Cùng chiều | 1 |
| LNCAR | 0.060660 | Không | |
| LNL | 0.123406 | Cùng chiều | 8 |
| LNHSDBTG | 0.817760 | Cùng chiều | 2 |
| LNHSTKNG | 0.770909 | Cùng chiều | 3 |
| LNTLDNCV | 0.228410 | Không | |
| LNTLCV | 0.140311 | Có/Cùng chiều | 7 |

Nguồn: Tự tổng hợp của tác giả

Biểu đồ 1: Tác động của GDP, CPI đến ROA



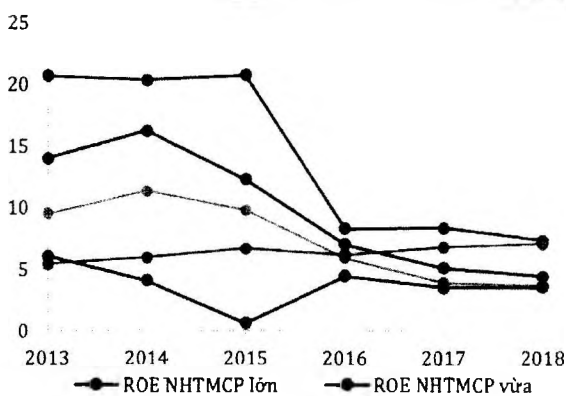
Nguồn: Tổng cục Thống kê và tác giả tự tổng hợp

động của các NHTMCP đã cho thấy sự đi xuống, ROA lại có xu hướng giảm dần đều, mức cao nhất đạt được vào năm 2013, sau đó cũng giảm mạnh trong năm 2016 - 2018. So sánh với tương quan của GDP và CPI, có thể thấy các biến này có mối quan hệ ngược chiều với chỉ tiêu ROA. Cụ thể là vào năm 2013, khi ROA của các NHTMCP đạt ở mức cao nhất thì GDP và CPI lại ở mức thấp nhất. Còn vào năm 2018, khi GDP và CPI đạt tỉ lệ cao nhất thì ROA lại ở mức thấp nhất. Vì vậy, có thể nhận thấy rằng, các nhân tố GDP và CPI có tác động ngược chiều đến ROA. Điều đó có nghĩa là khi tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm quốc nội và tỉ lệ lạm phát càng cao thì tỷ suất sinh lợi trên tài sản càng thấp. Điều này hoàn toàn phù hợp với Việt Nam, vì

khi tỉ lệ lạm phát tăng, người dân sẽ có xu hướng bỏ tiền nhiều hơn vào việc mua sắm hàng hóa mà không chú trọng vào việc sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Điều này sẽ làm cho ROA các NHTMCP giảm xuống.

Nếu xét mức trung bình về tỷ lệ sinh lợi ROE của 3 nhóm NHTMCP trong giai đoạn 2013-2017 thì năm 2014 có tỷ lệ cao nhất, sau đó có xu hướng giảm và đặc biệt giảm mạnh trong năm 2016 - 2018. Sở dĩ mức ROE cao nhất trong năm 2014 nhưng năm 2014 tỷ lệ ROA lại giảm so với 2013 vì tốc độ tăng của tổng tài sản trong năm này cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng vốn chủ sở hữu. GDP và CPI có xu hướng tác động cùng chiều với ROE. (Biểu đồ 2)

Biểu đồ 2: Tác động của GDP, CPI đến ROE

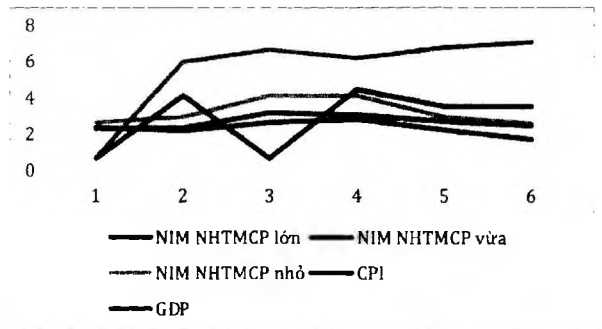


Nguồn: Tổng cục Thống kê và tác giả tự tổng hợp

Trong khi GDP có xu hướng càng ngày càng tăng qua các năm thì CPI lại có xu hướng tăng giảm thất thường và chỉ số này thấp nhất vào năm 2015. Các nhân tố GDP và CPI có xu hướng biến động cùng chiều với NIM. Điều này hoàn toàn đúng với

Việt Nam, khi tỷ lệ lạm phát tăng, lãi suất của ngân hàng cũng biến động tăng lên. Do đó, cũng tác động làm tỷ lệ thu nhập lãi thuần tăng lên theo biến động của lãi suất vay. (Biểu đồ 3)

Biểu đồ 3: Tác động của GDP, CPI đến NIM



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tác giả tự tổng hợp

5. Kết luận

Trên cơ sở phân tích định tính kết hợp với phân tích định lượng, bài báo tập trung vào việc nghiên cứu cơ sở lý thuyết về khả năng sinh lợi, các chỉ số đo lường khả năng sinh lợi và xác định mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các NHTMCP Việt Nam, để từ đó, nghiên cứu đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao khả năng sinh lợi của các NHTMCP Việt Nam.

Đối với việc nâng cao khả năng sinh lợi của các NHTMCP, tác giả kiến nghị những giải pháp sau:

(1) Các giải pháp từ phía các NHTMCP Việt Nam như tăng quy mô vốn chủ sở hữu, xử lý nợ xấu, tăng chất lượng sử dụng tài sản, tăng khả năng thanh khoản, tăng chất lượng quản lý.

(2) Các kiến nghị đối với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như tạo sân chơi bình đẳng cho các loại hình ngân hàng, tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật tạo hành lang pháp lý có hiệu lực,... ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Thị Xuân Liễu. (2010). *Quản trị ngân hàng thương mại*. Nxb Thống Kê.
2. Ongore V.O, Kusa G.B. (2013). Determinants of Financial Performance of Commercial Banks in Kenya. *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol. 3, No. 1, 237-252.
3. Nguyễn Năng Phúc (2011). Đánh giá khái quát tình hình tài chính trong các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 172.
4. Frank Heid. (2007). The cyclical effects of the Basel II capital requirements. *Journal of Banking & Finance*, 31 (12), 3885-3900.

5. G. Mohiuddin. (2014). Use of Camel model: A Study on Financial Performance of Selected Commercial Banks in Bangladesh. *Universal Journal of Accounting and Finance*, 2(5), 151-160.
6. Ishaq AB, Karim A, Ahmed S, Zaheer A. (2016). Evaluating Performance of Commercial Banks in Pakistan: An Application of Camel Model. *Journal of Business & Financial Affairs*, 5, 169.
7. Chính phủ (2018). *Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các 14 NHTM CP niêm yết trên thị trường chứng khoán năm 2018*.

Ngày nhận bài: 13/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 13/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 23/5/2021

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THU HẰNG

Viện Kế toán - Kiểm toán

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

FACTORS AFFECTING THE PROFITABILITY OF JOINT STOCK COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

● Master. **NGUYEN THU HANG**

School of Accounting and Auditing

National Economics University

ABSTRACT:

This paper was carried out by analyzing data collected from financial statements of 31 joint-stock commercial banks in Vietnam over the period from 2013 - 2018. By reviewing previous studies, this paper used three financial indicators to measure the profitability of joint-stock commercial banks, including Return on Assets (ROA), Return on Equity (ROE) and Net Interest Margin (NIM). The profitability of joint stock commercial banks are affected by both internal and external factors. By analyzing data from 31 joint-stock commercial banks in Vietnam, this paper's assessments are truthful and comprehensive.

Keywords: joint-stock commercial banks, profitability, financial statements, commercial banks.